

Số: 96/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030 tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 28/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030 tỉnh Tuyên Quang và Báo cáo thẩm tra số 199/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quyết định Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030 tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh; huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với từng bước cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước theo hướng giảm dần chi thường xuyên để dành nguồn

chi đầu tư phát triển; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, đầu tư hợp lý cho con người và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; xiết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính; đảm bảo hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phấn đấu đạt 47.452 tỷ đồng (trong đó năm 2030 đạt 12.000 tỷ đồng).

- Cơ cấu thu ngân sách: Thu nội địa bằng 96,2% tổng thu NSNN; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu bằng 3,6% tổng thu NSNN giai đoạn 2026-2030.

- Tốc độ tăng thu bình quân giai đoạn: 13,9%/năm.

b) Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách địa phương phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về phân cấp ngân sách và quy định về định mức phân bổ chi đầu tư, thường xuyên giai đoạn 2026-2030. Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương để thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước trong giai đoạn 2026 - 2030, tập trung cho tăng trưởng, đầu tư phát triển, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm.

- Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện giai đoạn 2026-2030 là 148.481,59 tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển 34.534,60 tỷ đồng; chi thường xuyên 111.014,18 tỷ đồng; chi trả nợ lãi vay 71,85 tỷ đồng.

- Cơ cấu chi chuyển dịch theo hướng tích cực tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, trong đó tỷ trọng chi đầu tư phát triển bằng 23,4% tổng chi ngân sách địa phương; tỷ trọng chi thường xuyên bằng 74,8% tổng chi ngân sách địa phương.

c) Dự kiến tổng mức vay của ngân sách địa phương: 714,66 tỷ đồng.

3. Dự báo tác động đến cân đối ngân sách địa phương

a) Trong giai đoạn 2026-2030, việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính sẽ giúp các cấp chính quyền hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; phát triển kinh tế tư nhân; hội nhập quốc tế; giáo dục và đào tạo; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân,... là những trụ cột quan trọng cho sự phát triển mạnh mẽ đất nước trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Cùng với đó việc hợp nhất tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang thành tỉnh Tuyên Quang mở ra không gian phát triển mới, tăng cường kết nối vùng, hình thành tư duy, tầm nhìn, các động lực, cực tăng trưởng, hành lang phát triển mới sẽ tác động tích cực tới phát triển kinh tế xã hội và cân đối ngân sách địa phương.

b) Dự báo trong giai đoạn 2026-2030, hệ thống chính sách thuế, phí, lệ phí được hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính nhất quán về hiệu lực pháp lý giữa các luật thuế và các văn bản pháp luật có liên quan sẽ tác động tới cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước đảm bảo tính bền vững, góp phần cải thiện môi

trường đầu tư, kinh doanh theo hướng mở rộng; huy động hợp lý nguồn lực cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên với ảnh hưởng, diễn biến khó lường của thời tiết, biến đổi khí hậu, thiên tai dự báo sẽ gây ra thiệt hại về kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và số thu ngân sách nhà nước. Tình trạng nợ thuế lớn, kéo dài sang giai đoạn 2026 -2030 đòi hỏi phải có các giải pháp xử lý, thu hồi hiệu quả, triệt để hơn góp phần hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách. Các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn khá nhiều, nhưng việc đóng góp nguồn thu cho ngân sách nhà nước thấp và không ổn định.

c) Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của địa phương theo thông báo của Trung ương thấp hơn số địa phương đăng ký. Tuy nhiên trong giai đoạn tới, dự báo tiếp tục cần nhiều nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững, hiệu quả; hạ tầng công nghệ; hạ tầng đô thị; hạ tầng khu, cụm công nghiệp đòi hỏi phải huy động nguồn lực đầu tư hợp lý.

d) Năm 2026 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước 2023-2025. Dự kiến chi thường xuyên trong kế hoạch tài chính 05 năm trên cơ sở ước thực hiện năm 2025 và dự toán năm 2026, các nội dung chi thường xuyên cơ bản giữ ổn định trong giai đoạn 2026-2030.

đ) Tỷ lệ vay lại của tỉnh Tuyên Quang thuộc nhóm 30% là một trong những khó khăn của tỉnh miền núi biên giới.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Thu ngân sách nhà nước:

- Triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, có hiệu quả các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản của Trung ương trong lĩnh vực tài chính, ngân sách nhà nước trên địa bàn. Tiếp tục xây dựng các cơ chế, chính sách về quản lý thu, cụ thể hóa các văn bản của Trung ương đảm bảo tính đồng bộ, công khai, minh bạch, ổn định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thực hiện tốt công tác đánh giá, phân tích, dự báo những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Thực hiện quyết liệt, có hiệu quả, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trong quản lý thu ngân sách nhà nước, chủ động xử lý các tác động đến nguồn thu ngân sách, quyết tâm thu đạt và vượt dự toán giao. Quan tâm chỉ đạo mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phân đầu tăng tỷ trọng thu nội địa. Điều chỉnh, bổ sung đối với các chính sách về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của địa phương. Khai thác nguồn lực đất đai để tăng thu ngân sách và phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thu hút, hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu; kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí, thời gian cho người dân và doanh nghiệp.

- Tập trung đánh giá, khai thác các nguồn thu tiềm năng, mở rộng cơ sở tính thuế, điều chỉnh phạm vi, đối tượng; tăng cường các biện pháp quản lý khai thác nguồn thu, chống thất thu ở một số lĩnh vực để bù đắp cho các khoản hụt

thu do tác động bởi cơ chế chính sách và các nguyên nhân khách quan. Đánh giá phân tích nợ thuế theo quy trình quản lý thu nợ thuế.

- Tiếp tục đẩy mạnh hiện đại hóa công tác quản lý thuế; công tác thông quan hải quan, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, kê khai thuế và nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử, hóa đơn điện tử, kê khai hải quan; tăng cường tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực. Giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về thuế, hải quan, đảm bảo công khai, minh bạch, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh góp phần tạo nguồn thu, tăng quy mô thu ngân sách của tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công khai minh bạch chống thất thu thuế, nợ thuế

b) Chi ngân sách địa phương:

- Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo hướng tăng dần cho chi đầu tư phát triển. Cơ cấu lại chi đầu tư công theo hướng trọng tâm, trọng điểm và không dàn trải, nâng cao hiệu lực, hiệu quả phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công. Tăng cường giải pháp tiếp tục tiết kiệm chi thường xuyên để bổ sung cho đầu tư phát triển; ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I.

- Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách địa phương, chủ động, chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí; không ban hành các chính sách, chế độ, các chương trình, đề án làm tăng chi ngân sách nhưng không cân đối được nguồn lực; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, sử dụng nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước theo quy định.

- Kịp thời ban hành, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, quản lý giá, tài sản công thuộc thẩm quyền của địa phương.

- Tăng dần mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện đầy đủ cơ chế giá thị trường đối với dịch vụ công, chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Cơ cấu lại chi ngân sách địa phương, dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính. Thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài chính thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tài chính. Thúc đẩy và tăng cường tính minh bạch các thông tin tài chính ngân sách theo quy định; đề cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan, cán bộ nhà nước.

- Công khai, minh bạch, hiệu quả, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quản lý tài chính, ngân sách nhà nước, tài sản công; tăng cường phân công,

phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật, cá thể hóa trách nhiệm gắn với kiểm tra, giám sát, phân bổ nguồn lực hợp lý, đặc biệt coi trọng và phát huy vị trí, vai trò của người đứng đầu.

c) Quản lý nợ của chính quyền địa phương:

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý nợ chính quyền địa phương theo quy định của Luật Quản lý nợ công, Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn của trung ương.

- Kiểm soát chặt chẽ các khoản vay nợ của chính quyền địa phương; bố trí nguồn bảo đảm trả nợ gốc, lãi và phí các khoản vay đầy đủ, đúng hạn, đảm bảo dư nợ chính quyền địa phương trong hạn mức cho phép. Sử dụng nguồn vốn vay đúng mục đích, tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, đảm bảo hiệu quả và theo đúng quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (G).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030 TỈNH TUYỀN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	95.960	94.960	63.542	70.638	76.647	86.246	94.960	170.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	32.054,45	28.746,20	5.421,29	5.148,86	5.097,21	6.986,49	6.971,72	47.452
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)		7,7%		-5%	-1%	37%	0%	13,3%
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	33%	30%	9%	7%	7%	8%	7%	28%
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)								
I	Thu nội địa	30.820,40	27.433,33	5.035,59	4.878,47	4.789,28	6.429,99	6.300,00	45.642
	Tốc độ tăng thu (%)		6,8%		-3,1%	-1,8%	34,3%	-2,0%	13,9%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	96,2%	95,4%	92,9%	94,7%	94,0%	92,0%	90,4%	96,2%
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	8.061,00	5.848,61	1.078,29	760,11	860,91	1.549,30	1.600,00	11.300
	Thu xổ số kiến thiết	224,00	239,32	43,61	44,28	47,93	49,93	53,57	288,00
II	Thu từ dầu thô (nếu có)								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	1.117,45	1.061,97	144,07	146,25	243,74	227,92	300,00	1.710
	Tốc độ tăng thu (%)				1,5%	66,7%	-6,5%	31,6%	7,5%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	3,5%	3,7%	2,7%	2,8%	4,8%	3,3%	4,3%	3,6%
IV	Thu viện trợ (nếu có)		250,90	88,27	94,62	12,19	37,17	18,65	100
	Tốc độ tăng thu (%)				7,2%	-87,1%	205,0%	-49,8%	-
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,9%	1,6%	1,8%	0,2%	0,5%	0,3%	0,21%
C	TỔNG THU NSDP	285.026,02	164.555,99	22.035,57	28.833,47	32.945,73	36.655,25	44.085,96	147.918,12
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		19,2%		30,8%	14,3%	11,3%	20,3%	3,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>			34,7%	40,8%	43,0%	42,5%	46,4%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	29.784,76	25.969,96	4.677,28	4.506,20	4.511,30	6.293,68	5.981,50	38.590,00
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		7,8%		-4%	0%	40%	-5%	9,9%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	10,4%	15,8%	21,2%	15,6%	13,7%	17,2%	13,6%	26,1%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	239.067,60	138.586,03	17.358,29	24.327,27	28.434,43	30.361,58	38.104,46	109.070,13
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>				40,1%	16,9%	6,8%	25,5%	1,3%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	83,9%	84,2%	78,8%	84,4%	86,3%	82,8%	86,4%	73,7%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	74.352,76	82.402,55	12.917,07	14.979,70	15.591,83	17.475,72	21.438,22	88.707,35
-	Thu bổ sung có mục tiêu	46.315,58	56.183,48	4.441,22	9.347,57	12.842,59	12.885,86	16.666,24	20.362,79
D	TỔNG CHI NSDP	123.493,42	120.756,27	19.805,43	21.978,09	23.603,83	26.640,41	28.728,51	148.481,59
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>				11%	7%	13%	8%	3,2%
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>			31%	31%	31%	31%	30%	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	28.561,53	28.310,56	5.102,80	6.017,28	6.258,34	5.916,04	5.016,10	34.534,60
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>				17,9%	4,0%	-5,5%	-15,2%	5,6%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	23,1%	23,4%	25,8%	27,4%	26,5%	22,2%	17,5%	23,4%
II	Chi thường xuyên	92.086,97	90.931,90	14.493,76	15.686,10	17.176,22	20.487,62	23.088,20	111.014,18
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>				8,2%	9,5%	19,3%	12,7%	2,5%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	74,6%	75,3%	73,2%	71,4%	72,8%	76,9%	80,4%	74,8%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	21,09	21,06	1,96	4,12	5,50	4,02	5,47	71,85
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>				109,8%	33,6%	-26,9%	36,1%	
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	0,02%	0,02%	0,01%	0,02%	0,02%	0,02%	0,02%	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương								
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	122,23	122,23	34,30	36,97	13,07	32,09	5,80	563,50
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	9.191,68	5.193,99	935,46	901,24	902,26	1.258,74	1.196,30	30.871,10
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	117,86	132,50	132,50	159,80	196,76	209,84	241,93	236,13

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	1,3%	2,6%	14,2%	17,7%	21,8%	16,7%	20,2%	0,8%
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>								
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	88,97	87,26	14,16	10,43	19,77	18,90	24,00	151,16
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		-						
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	88,97	87,26	14,16	10,43	19,77	18,90	24,00	151,16
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	357,5	190,89	41,46	47,40	32,84	51,00	18,20	714,66
-	Vay để bù đắp bội chi	268,53	109,43	27,30	36,97	13,07	32,09		563,50
-	Vay để trả nợ gốc	88,97	81,46	14,16	10,43	19,77	18,90	18,20	151,16
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	386,39	236,13	159,80	196,76	209,84	241,93	236,13	799,63
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	4,20%	4,55%	17,08%	21,83%	23,26%	19,22%	19,74%	2,59%
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>								